

Phát triển vốn từ vựng dựa trên các đặc điểm cấu tạo từ cơ bản, hỗ trợ phương pháp học thuật ngữ tiếng Pháp chuyên ngành kiến trúc - xây dựng

Vocabulary development based on features of word structures, supporting the method of learning French terminologies in the field of architecture and civil engineering

Trần Ngọc Mai

Tóm tắt

Có khi đang đọc dở chừng một đoạn tài liệu, bất chợt người đọc cảm thấy bế tắc vì gặp phải một thuật ngữ chưa từng biết, tra từ điển cũng không tìm thấy. Tại sao lại như vậy? Làm thế nào để chủ động ghi nhớ và phát triển vốn từ vựng chuyên ngành, hỗ trợ tốt nhất cho việc học tiếng Pháp chuyên ngành? Hiểu rõ một số đặc điểm ngôn ngữ về từ vựng học trong các tài liệu tiếng Pháp chuyên ngành kiến trúc - xây dựng sẽ giúp người đọc - người học lĩnh hội tốt nội dung một văn bản khoa học trong chuyên ngành này, để từ đó có khả năng vận dụng tái tạo và sáng tạo.

Từ khóa: đặc điểm ngôn ngữ, từ vựng chuyên ngành, thuật ngữ, văn bản tiếng Pháp chuyên ngành kiến trúc - xây dựng

Abstract

Sometimes, the reader suddenly feels being obstructed in the middle of the scientific document reading, because he encountered an unknown term, even the dictionary search could not help. Why is that? How to actively remember and develop the vocabulary, the best support for learning of French for scientific purpose? Understanding some of the linguistic characteristics appeared in French scientific documents in the field of architecture and construction will enable French learner-readers to acquire the content, so after that they can apply it for reuse and creativity.

Key words: language characteristics, terminology, syntax, scientific style, specialized document in French in the field of architecture and construction

ThS. Trần Ngọc Mai

Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế

ĐT: 0984 37 49 49

Email: tran.ngocmai@gmail.com

Ngày nhận bài: 08/5/2019

Ngày sửa bài: 30/5/2019

Ngày duyệt đăng: 18/11/2021

1. Đặt vấn đề

Một văn bản khoa học dĩ nhiên “sở hữu” thuật ngữ riêng, cấu trúc câu và cách hành văn đặc thù. Nếu như ngôn ngữ báo chí thiên về truyền thông và gợi mở suy ngẫm ở người đọc, còn ngôn ngữ văn học chủ yếu về khơi gợi cảm xúc, hứng thú và tư duy sâu ở độc giả, thì ngôn ngữ khoa học lại chú trọng truyền tải thông tin, trình bày một vấn đề, một giải pháp khoa học kỹ thuật mang tính lý luận hoặc thực tiễn. Để đạt được mục đích đó thì văn bản khoa học phải sử dụng các cách thức miêu tả, diễn giải, định nghĩa và lối hành văn rất trực tiếp, mang mức độ chính xác và khái quát hóa cao. Chính vì thế, người học ngoại ngữ chuyên ngành thường gặp trở ngại đầu tiên trong việc tiếp thu và lĩnh hội các văn bản thuộc lĩnh vực này ngay ở phần từ vựng chuyên ngành. Thực tế là ở các học phần tiếng Pháp cơ bản, người học gặp rất ít từ mới trong mỗi bài học. Lượng từ mới trong một văn bản chuyên ngành tăng lên đáng kể. Hơn nữa, một văn bản khoa học kỹ thuật luôn chứa đựng hàm lượng khoa học cao.

Do đó, việc học ngoại ngữ chuyên ngành là một quá trình liên tục, phải dựa trên nền tảng ban đầu là kiến thức ngoại ngữ cơ bản, sau đó mới chuyển sang tìm hiểu và làm quen với ngôn ngữ đó ở một lĩnh vực khoa học chuyên sâu. Cũng như vậy, tiếng Pháp chuyên ngành đối với các sinh viên khối trường không chuyên luôn là một vấn đề nan giải. Nguyên nhân chủ yếu là do vốn từ vựng cũng như trình độ tiếng Pháp cơ bản ở người học chưa vững. Khi chuyển sang học tiếng Pháp chuyên ngành, các em sẽ gặp ngay khó khăn đầu tiên đối với các thuật ngữ. Bởi vì thuật ngữ chuyên ngành kiến trúc - xây dựng là nhóm từ vựng đặc thù, khá trừu tượng và khó nhớ. Sự khó khăn này đến từ rất nhiều yếu tố: lĩnh vực chuyên ngành đặc thù, lượng từ mới nhiều, nghĩa trừu tượng, khó nhớ, nghĩa của từ phái sinh từ một phạm trù mới trong lĩnh vực đó ở ngôn ngữ nguồn (tiếng Pháp) nhưng chưa xuất hiện ở ngôn ngữ đích (tiếng Việt). Do đó, người đọc dễ bị mơ hồ và lạc ý, dẫn tới hiểu sai, hiểu lầm hoặc không hiểu rõ ý của tác giả. Việc không nắm được lượng từ vựng nhất định còn ảnh hưởng rất nhiều tới kỹ năng viết.

Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để chủ động tiếp thu và phát triển vốn từ vựng chuyên ngành, hỗ trợ tốt nhất cho việc học tiếng Pháp chuyên ngành kiến trúc - xây dựng? Bài báo tập trung vào phân tích các đặc điểm của từ vựng và cấu tạo từ cơ bản trong tiếng Pháp, có lấy ví dụ nhóm từ vựng thuật ngữ chuyên ngành kiến trúc - xây dựng, nhằm nghiên cứu đề xuất một số phương pháp học từ vựng nói chung và thuật ngữ tiếng Pháp nói riêng trong lĩnh vực này.

2. Nội dung

Thật vậy, đa số người học tiếng Pháp chuyên ngành, nhất là các em sinh viên, đều cho rằng từ vựng thuộc lĩnh vực tiếng Pháp chuyên ngành kiến trúc - xây dựng gây ra không ít khó khăn trong khi đọc văn bản. Có khi đang đọc dở chừng một đoạn tài liệu, bất chợt cảm thấy bế tắc vì gặp phải một thuật ngữ chưa từng biết, tra từ điển cũng không tìm thấy. Tại sao lại như vậy? Ví dụ như sinh viên thường hay khó hiểu, khó phân biệt sự khác nhau giữa các thuật ngữ “aménagement” và “urbanisme”, có phải cả hai từ đều mang nghĩa là “quy hoạch”, thế nào là “quy hoạch chỉnh trang”, thế nào là “quy hoạch đô thị”, tại sao từ “gestion urbaine” (quản lý đô thị) lại không có hàm nghĩa “quản lý đô thị” đối với người Pháp nhưng đối với người Québec (cộng đồng Pháp ngữ ở Canada) thì đúng, từ “tissu urbain” (dịch theo từ điển sẽ cho nghĩa là: cấu tạo đô thị) hiểu như thế nào thì mới chính xác, một từ “ambiance urbaine” nếu chuyển nghĩa là “môi trường đô thị” trong tiếng Việt có thỏa đáng hay không? Chỉ nhớ được các nhóm từ vựng đã khó, phân biệt nghĩa và cách sử dụng lại càng phức tạp hơn.

Xét từ nhu cầu đào tạo đối với sinh viên học tiếng Pháp chuyên ngành trong trường Đại học Kiến trúc Hà Nội là tiếp cận được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Pháp, cụ thể là có thể đọc, hiểu rõ nội dung các tài liệu chuyên ngành trong lĩnh vực kiến trúc - xây dựng được trình bày ở dạng thức cơ bản, sử dụng hợp lý thuật ngữ chuyên ngành trong lĩnh vực theo đề viết bài và trao đổi chuyên môn ở mức độ đơn giản, bài báo nêu ra một số đặc điểm chính về từ vựng thường gặp trong các tài liệu khoa học bằng tiếng Pháp chuyên ngành kiến trúc - xây dựng, nhằm hỗ trợ người học phương pháp “chinh phục” từ vựng thuận lợi hơn. Thực tế sinh viên trong trường Đại học Kiến trúc Hà Nội khi học tiếng Pháp trong chương trình đại học chỉ có một thời lượng rất khiêm tốn cho môn học này, đối với cả học phần tiếng Pháp cơ bản và tiếng Pháp chuyên ngành. Đây là một khó khăn rất khó vượt qua đối với cả người dạy và người học. Tuy nhiên, Nhà trường đã thành lập một thư viện Pháp ngữ chuyên ngành rất hữu ích và tài liệu được cập nhật thường xuyên bởi đội ngũ chuyên gia và giảng viên sử dụng tiếng Pháp trong Nhà trường. Do vậy, với thời lượng học tiếng Pháp chuyên ngành eo hẹp, người học có thể tìm hiểu các phương pháp lĩnh hội từ vựng hiệu quả và tự học với các tài liệu chuyên ngành có sẵn trong Thư viện là một giải pháp rất phù hợp với các em. Đối với các sinh viên thuộc những chương trình đào tạo bằng tiếng Pháp trong khuôn khổ Nhà trường, các em đã có điều kiện thuận lợi là được học trực tiếp bằng ngôn ngữ tiếng Pháp và có sự hỗ trợ của chuyên gia Pháp trong quá trình tiếp thu kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Pháp. Nếu nắm vững phương pháp lĩnh hội từ vựng tiếng Pháp chuyên ngành thì các em sẽ làm chủ được ngôn ngữ này hiệu quả hơn, nâng cao được kỹ năng đọc và viết chuyên ngành, góp phần hỗ trợ sự thành công trong quá trình học tập chuyên môn.

Trong tình hình dạy và học tiếng Pháp chuyên ngành hiện nay tại Trường, bộ môn Tiếng Pháp luôn xác định việc dạy tiếng Pháp chuyên ngành không phải là dạy chuyên ngành bằng tiếng Pháp. Về bản chất và nội dung hoàn toàn khác, dạy tiếng Pháp chuyên ngành là tập trung khai thác các khía cạnh ngôn ngữ, chinh phục thuật ngữ, chú trọng thực hành để phát triển vốn từ vựng chuyên ngành gắn với bốn kỹ năng ngôn ngữ theo ngữ cảnh và tình huống của lĩnh vực chuyên ngành kiến trúc - xây dựng. Từ việc học tiếng Pháp cơ bản đến giai đoạn học chuyên ngành bằng tiếng Pháp luôn cần một chiếc cầu nối, đó là học tiếng Pháp chuyên ngành. Cụ thể, nội dung bài học được giảng dạy đan xen với các kỹ năng đại học bằng tiếng Pháp (FOU – Français sur Objectif Universitaire) như là thuyết trình, tóm tắt văn bản, bình luận tài liệu dạng phi văn bản (hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ). Chính vì thế, việc nắm bắt, tiếp thu, ghi nhớ và sử dụng lại các thuật ngữ chuyên ngành có một tầm quan trọng khá lớn trong việc học tập và nghiên cứu chuyên ngành.

Thuật ngữ chuyên ngành là phép đặc trưng hóa ngôn ngữ phổ thông. Nên việc học từ vựng cần bắt đầu bằng việc hiểu rõ và nắm vững các hiện tượng hình thành và phát triển của từ vựng.

Về nguồn gốc, tiếng Pháp bắt nguồn từ ngôn ngữ Rô-man thuộc ngữ hệ Ấn - Âu, chủ yếu được vay mượn từ gốc La Tinh và Hy Lạp. Trong lĩnh vực kiến trúc - xây dựng có một sự gắn kết khá mạnh mẽ giữa từ gốc La-tinh với tiếng Pháp mà người đọc sẽ gặp trong rất nhiều văn bản chuyên ngành, đặc biệt trong các chi tiết kiến trúc, các loại vật liệu xây dựng. Ví dụ từ “architecture” (kiến trúc) có từ nguyên là “architectura” trong tiếng La-tinh, mang nghĩa là nghệ thuật thiết kế không gian và xây dựng công trình. Từ “balcon” là từ có gốc La-tinh và trong các ngôn ngữ khác như tiếng Anh

(balcony), tiếng Tây Ban Nha (balcón) hay tiếng Ý (balcone) cũng dùng từ này để biểu đạt cái “ban công”, là một chi tiết kiến trúc, phần nhô ra từ bức tường trên công trình. Từ “construction” (xây dựng) mượn từ gốc La-tinh “constructio” cũng xuất hiện trong hầu hết các ngôn ngữ dòng Ấn-Âu như tiếng Anh (construction), tiếng Đức (konstruktion), tiếng Ý (costruzione), tiếng Tây Ban Nha (construcción). Các thuật ngữ kiến trúc - xây dựng cũng thường được sử dụng vay mượn giữa các ngôn ngữ, ví dụ mượn từ tiếng Tây Ban Nha như “le patio” (sân trong), “la véranda” (mái hiên), từ tiếng Anh như “chambre master” (phòng ngủ chính/ cha mẹ), “le hall” (sảnh chính), “design” (thiết kế đồ họa)... Qua đó cho thấy tính quốc tế của các thuật ngữ khoa học là rất đặc trưng. Thật vậy, các thuật ngữ tiếng Pháp trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật được lựa chọn rất kỹ lưỡng để chuyển tải nghĩa một cách chặt chẽ, chính xác nhất. Thuật ngữ chuyên ngành trong tiếng Pháp chịu ảnh hưởng của các đặc tính ngành khoa học kỹ thuật, cho nên nó mang tính chính xác, tính riêng biệt, tính hệ thống, tính ngắn gọn, tính thực dụng và tính quốc tế. Do vậy, học thuật ngữ chuyên ngành có điểm thuận lợi hơn học từ vựng phổ thông, đó chính là đặc điểm không có nghĩa bóng, ít nghĩa mở rộng.

Về ngữ nghĩa, Tiếng Pháp là ngôn ngữ biến hình, tức là những mối liên hệ giữa các từ được biểu hiện bằng các dạng thức của từ. Ý nghĩa của “biến hình” ở đây dùng để chỉ vừa là sự biến đổi về hình vị, hình thái, ngữ nghĩa, vừa là sự hòa kết tất cả yếu tố từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm bởi những yếu tố này không thể tách rời riêng biệt trong phép cấu tạo từ của tiếng Pháp. Vì vậy, chỉ cần biến đổi hình vị hay hình thái của từ, nghĩa là thay đổi chính tố, thêm bớt tiền tố hay hậu tố (gọi chung là các phụ tố) vào bên cạnh chính tố là có thể tạo ra những từ mới. Việc chia động từ trong tiếng Pháp chính là thể hiện đặc tính biến cách này. Dưới đây là một số phân tích làm rõ về tính biến hình của ngôn ngữ tiếng Pháp thường gặp trong các văn bản chuyên ngành kiến trúc - xây dựng.

2.1. Sử dụng phụ tố

2.1.1. Giống và số của danh từ và tính từ

Từ vựng chuyên ngành kiến trúc - xây dựng được ứng dụng chung quy luật của từ vựng phổ thông trong việc biến đổi phần hậu tố của các danh từ và tính từ khi chuyển từ giống được sang giống cái và từ số ít sang số nhiều.

Ví dụ:

un menuisier → une menuisière (thợ mộc)

un maçon → une maçonnette (thợ nề)

un dessinateur → une dessinatrice (người vẽ, thiết kế)

un bâtisseur → une bâtisseuse (nhà (thầu) xây dựng)

Sự biến đổi của thành phần hậu tố từ -er sang -ère, -on sang -onne, -teur sang -trice, -eur sang -euse... đã tạo ra các nghĩa mới và cách viết mới của từ.

Sinh viên luôn cảm thấy khó hiểu và vướng mắc khi học về giống và số của danh từ, tính từ. Lý do là vì các em chưa có tư duy so sánh đối chiếu với tiếng Việt. Ngay trong tiếng Việt cũng đã phản ánh khá rõ sự phân biệt về giống và số của danh từ, nhưng chúng ta định danh bằng một cách gọi khác, đó là “từ chỉ đơn vị” như là: (đơn vị tự nhiên) con, cái, chiếc; cục, mẫu, miếng; ngôi, tấm, bức; tờ, quyển, cây, hạt, giọt, hòn, sợi; (đơn vị ước chừng) bộ, đôi, cặp, bọn, tụi, đàn, dãy, bó, những, nhóm,... Trên góc độ ngôn ngữ thì các từ chỉ đơn vị trong tiếng Việt phần nào đó còn phức tạp và khó hơn cả việc ghi nhớ, sử dụng giống và số của danh từ trong tiếng Pháp.

Còn đối với việc hợp giống và số cho tính từ thì người học tiếng Pháp cần nhớ được hai nguyên tắc cơ bản về ngữ pháp nhìn chung là xuất hiện trong đa số các ngôn ngữ, nhưng cũng thể hiện sự chặt chẽ trong ngôn ngữ tiếng Pháp, đó là: (1) Chức năng của tính từ: sử dụng để bổ nghĩa cho danh từ; (2) Hợp giống và hợp số với danh từ: vì tính từ bổ nghĩa cho danh từ nên khi đi kèm với danh từ nào thì tính từ phải được tương hợp về giống và số của danh từ đó.

2.1.2. Thời của động từ

Hiện tượng biến đổi của động từ trong tiếng Pháp cũng là một trong những trở ngại lớn nhất đối với người học. Về động từ, người học cần nắm được các dạng động từ, thế nào là động từ, nội động từ, ngoại động từ, động từ phản thân, cách chia động từ theo các nhóm có quy tắc và bất quy tắc ở các thời trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Động từ trong tiếng Pháp tuân theo nguyên tắc sử dụng ở 3 thời và 7 thức chính, gồm có:

a) 3 thời chủ đạo: quá khứ, hiện tại và tương lai. “Thời” là khái niệm chỉ thời gian, ngôn ngữ cũ còn gọi là “thì”. Các thời trong tiếng Pháp lại có dạng thức “thời đơn” (temps simple: présent simple, imparfait, passé simple, futur simple) và thời kép (temps composé: passé composé, plus-que-parfait, futur antérieur, passé antérieur). Thời đơn là dạng động từ khi chia không sử dụng trợ động từ, mà chỉ biến đổi hậu tố của động từ. Thời kép là sự kết hợp giữa một trợ động từ với phân từ quá khứ của động từ đó.

Ví dụ động từ “dessiner” (vẽ, ký họa), khi chia ở các thời khác nhau đều có hậu tố biến đổi như Bảng 1.

b) 7 thức chính, trong đó có:

- Bốn thức có nhân xưng (phải chia động từ): trần thuật, điều kiện, chủ quan, mệnh lệnh. Hãy quan sát sự “biến hình” của động từ “concevoir” (thiết kế) khi được chia ở bốn thức thời hiện tại như Bảng 2.

- Ba thức vô nhân xưng (không cần chia động từ): nguyên thể, phân từ, động danh từ. Trừ thức nguyên thể, ở hai thức cuối, các động từ đã được biến thể sang một dạng thức khác, hoặc cố định, hoặc được sử dụng kèm theo các trợ động từ.

+ Phân từ là dạng thức được sử dụng khá hiệu quả và thường xuyên trong văn viết, vì thế cũng xuất hiện với tần suất và số lượng lớn trong các bài viết chuyên ngành kiến trúc - xây dựng bằng tiếng Pháp. Phân từ là một tính từ có nguồn gốc động từ, cũng được xem là động từ nhưng nhiệm vụ chủ yếu của một phân từ là chức năng tính từ, bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ đi kèm. Phân từ gồm có hai loại là:

(1) phân từ hiện tại có hậu tố -ant, dùng để chỉ nguyên nhân hoặc nêu lý do cho hành động, hoặc dùng để rút gọn mệnh đề trong câu;

Ví dụ:

• La place de l'Ordéon dans le 6^e arrondissement est simplement traitée par des bordures et bornes protégeant les trottoirs revêtus d'asphalte. [5] (Quảng trường Ordéon tại quận 6 được xử lý đơn giản bằng các đường biên và cột mốc bảo vệ những vỉa hè được lát trải nhựa đường).

• Du fait de différents facteurs - une mini crise économique en 1985, une identité culturelle singapourienne gradissante, le développement du marché touristique - le Gouvernement décida de promouvoir la conservation de ce qui restait de la ville du XIX^e siècle. [3] (Do nhiều nhân tố khác nhau - cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1985, bản sắc văn hóa Sing-ga-po đang lớn mạnh dần lên, sự phát triển của thị trường du lịch - Chính phủ nước này đã quyết định thúc đẩy công tác bảo tồn đối với những gì còn lưu giữ lại trong đô thị từ thế kỷ 19).

(2) phân từ quá khứ (PTQK) với phương thức biến thể riêng biệt của động từ hoặc ở phần hậu tố, hoặc biến đổi cả từ, tùy thuộc vào nhóm của động từ nguyên. Người học cần ghi nhớ các quy tắc tạo PTQK và cách sử dụng.

Ví dụ:

• 14 files parallèles sont composées chacune de 5 ponts suspendus.[5] (Mười bốn dãy song song, mỗi dãy được tạo thành từ 5 dầm treo)

• Les régions les plus recherchées se situent autour des grandes agglomérations à deux heures de Paris, aujourd'hui, tout est vendu.[5] (Các vùng được tìm kiếm nhiều nhất đều nằm quanh các khu dân cư lớn cách Paris hai giờ đồng hồ, hiện nay toàn bộ đã được bán sạch).

Các PTQK được sử dụng trong câu mang nghĩa bị động như “composé”, “vendu” được dùng với trợ động từ “être” và đều mang theo quy tắc tương hợp giống và số của tính từ.

Phân từ quá khứ được gọi bằng một cái tên khác là động tính từ, để phân biệt với động danh từ. Sở dĩ có tên gọi “động tính từ” là bởi vì PTQK được sử dụng để bổ nghĩa cho các danh từ hay đại từ phía trước nó, nên nó có các chức năng và giá trị như một tính từ. Do đó, ở phần này, người học luôn cần chú ý phép tương hợp giống số cho PTQK. Như ví dụ ở trên có các động tính từ “suspendu” và “recherché” đã được tương hợp về số và giống với các danh từ “5 ponts”, “les régions”.

+ Động danh từ: Động danh từ cũng được hình thành từ phân từ hiện tại, là một dạng động từ không đổi có hậu tố -ant, thường gắn liền với chủ ngữ mà nó bổ nghĩa, chứ không phải với chủ ngữ của câu. Động danh từ thường làm chủ từ trong câu, hoặc đứng sau giới từ “en”, dùng để chỉ tính đồng thời, cách thức, nguyên nhân, điều kiện. Động danh từ luôn có chức năng giống như một danh từ, đây là điểm khác biệt với phân từ hiện tại.

Ví dụ:

• Reprenant les thèmes historiques de la géométrie arabe, nous créons une façade vitrée... [5] (Bằng cách trở về với các chủ đề lịch sử của mô-típ hình học Ả-rập, chúng tôi kiến tạo một mặt tiền nhà bằng kính)

• On a choisit dix zones en pensant aux intérêts des uns et des autres. [5] (Người ta đã chọn mười khu vực vì nghĩ đến các lợi ích của tất cả mọi nhóm người).

Trang web Bescherelle, một thương hiệu trực thuộc nhà xuất bản Hatier của Pháp cũng từng nhận định quy tắc ngữ pháp ở phần phân từ này “mang sắc thái nhân tạo mạnh nhất” trong ngôn ngữ tiếng Pháp.

Như vậy, có thể nói rằng đối với các động từ trong tiếng Pháp thì có một số nguyên tắc nhất định, người học dễ ghi nhớ để sử dụng một cách thuần thục. Về cả hình vị, ngữ nghĩa, cách sử dụng đều có thể coi đó là các “từ mới” cần nạp thêm vào trong vốn từ vựng mỗi ngày.

2.1.3. Các từ cùng gốc (có quan hệ “họ hàng” - les mots de même famille)

Người học có thể nhớ theo phương thức biến đổi các tiền tố và hậu tố của từ để có nghĩa mới và từ loại mới, như ví dụ về động từ “construire” (xây dựng), trong bảng dưới đây:

Đây là cách rất dễ để học từ mới. Với cách này, có thể học một từ mà biết được hàng chục từ.

2.2. Thay đổi hình vị của chính từ

Ngoài sự thay đổi của các phụ tố là tiền tố, hậu tố, thì từ vựng trong tiếng Pháp còn có thêm một đặc điểm khác là sự biến hình đối với chính từ hoặc biến hình toàn bộ. Hiện tượng

Bảng 1.

Thời đơn (le temps simple) Sự biến đổi ở hậu tố của động từ		Thời kép (le temps composé) Sự biến đổi ở trợ động từ avoir	
Hiện tại (présent)	Je dessine Tu dessines Il/ Elle dessine Nous dessinons Vous dessinez Ils/ Elles dessinent	Quá khứ kép/ hoàn thành (passé composé) Avoir (au présent) + participe passé	J' <u>ai</u> dessiné Tu <u>as</u> dessiné Il/Elle <u>a</u> dessiné Nous <u>avons</u> dessiné Vous <u>avez</u> dessiné Ils/ Elles <u>ont</u> dessiné
Quá khứ tiếp diễn (Imparfait)	Je dessin <u>ais</u> Tu dessin <u>ais</u> Il/ Elle dessin <u>ait</u> Nous dessin <u>ions</u> Vous dessin <u>iez</u> Ils/ Elles dessin <u>aient</u>	Quá khứ hoàn thành trước/ quá khứ xa (Plus-que-parfait) Avoir (à l'imparfait) + participe passé	J' <u>avais</u> dessiné Tu <u>avais</u> dessiné Il/ Elle <u>avait</u> dessiné Nous <u>avions</u> dessiné Vous <u>aviez</u> dessiné Ils/ Elles <u>avaient</u> dessiné
Tương lai đơn (Futur simple)	Je dessin <u>erai</u> Tu dessin <u>eras</u> Il/ Elle dessin <u>era</u> Nous dessin <u>erons</u> Vous dessin <u>erez</u> Ils/ Elles dessin <u>eront</u>	Tương lai xảy ra trước (Futur antérieur) Avoir (au futur simple) + participe passé	J' <u>aurai</u> dessiné Tu <u>auras</u> dessiné Il/ Elle <u>aura</u> dessiné Nous <u>aurons</u> dessiné Vous <u> aurez</u> dessiné Ils/ Elles <u>auront</u> dessiné
Quá khứ đơn (Passé simple)	Je dessin <u>ai</u> Tu dessin <u>as</u> Il/ Elle dessin <u>a</u> Nous dessin <u>âmes</u> Vous dessin <u>âtes</u> Ils/ Elles dessin <u>èrent</u>	Quá khứ xảy ra trước (Passé antérieur) Avoir (au passé simple) + participe passé	J' <u>eus</u> dessiné Tu <u>eus</u> dessiné Il/ Elle <u>eut</u> dessiné Nous <u>eûmes</u> dessiné Vous <u>eûtes</u> dessiné Ils/ Elles <u>eurent</u> dessiné

Bảng 2.

Các ngôi nhân xưng	Thức trần thuật (Indicatif présent)	Thức điều kiện (Conditionnel présent)	Thức chủ quan (Subjonctif présent)	Thức mệnh lệnh (Imperatif)
Je	conç <u>ois</u>	concev <u>rais</u>	conç <u>oive</u>	(không sử dụng)
Tu	conç <u>ois</u>	concever <u>ais</u>	conç <u>oives</u>	conçois
Il/ Elle	conç <u>oit</u>	concever <u>ait</u>	conç <u>oive</u>	(không sử dụng)
Nous	conç <u>evons</u>	concever <u>ions</u>	conç <u>evions</u>	concevons
Vous	conç <u>ez</u>	concever <u>iez</u>	conç <u>eviez</u>	concevez
Ils/ Elles	conç <u>oivent</u>	concever <u>aient</u>	conç <u>oivent</u>	(không sử dụng)

Bảng 3.

Từ mới	Từ loại	Nghĩa			
construire	động từ	Xây dựng	reconstruire	động từ	Xây dựng lại, tái thiết
construction	danh từ (chỉ vật)	Việc xây dựng, công trình xây dựng	reconstruction	danh từ (chỉ vật)	Việc xây dựng lại
constructeur	danh từ (chỉ người)	Nhà xây dựng	construisant	động danh từ	Khi xây dựng...
constructif	tính từ (đi với danh từ giống đực)	(Mang tính) xây dựng	construit	phân từ quá khứ (có thể sử dụng như tính từ)	(được) xây dựng
constructive	tính từ (đi với danh từ giống cái)	(Mang tính) xây dựng	V.V...		
constructivement	trạng từ	(Một cách) xây dựng			
déconstruire	động từ	Phá hủy, phá vỡ			

này được tìm thấy rất nhiều ở nhóm động từ bất quy tắc trong tiếng Pháp khi chuyển sang dạng thức phân từ quá khứ hoặc tương lai và đối với một số tính từ đặc biệt.

- Biến hình đối với chính tố là sự thay đổi hình thái và hình vị bên trong từ gốc, thay đổi về nguyên âm gốc của từ:

Ví dụ:

voir → vu (nhìn), prendre → pris (sử dụng, cầm, nắm),
pouvoir → pu (có thể), naître → né (ra đời)

- Biến hình toàn bộ là sự thay đổi hoàn toàn về hình vị của chính tố, không có dấu hiệu nhận biết nếu nhìn vào hình vị của từ.

Ví dụ:

être → éte (thì, là), bon (tốt) → meilleur (tốt hơn),
avoir → eu (có), mauvais (xấu) → pire (xấu hơn)

Hay khi chia động từ être (thì, là) ở 6 ngôi nhân xưng sẽ không còn thấy hình vị ban đầu của động từ : je suis / tu es / il - elle est / nous sommes / vous êtes / ils - elles sont.

2.3. Từ đa nghĩa

Thuật ngữ khoa học được định nghĩa như là “những từ ngữ chứa đựng khái niệm của chuyên ngành khoa học, là công cụ để tư duy khoa học” [1]. Thế nhưng sự hình thành và phát triển của thuật ngữ khoa học hoàn toàn tuân thủ theo cách thức hình thành và phát triển của từ vựng phổ thông. Thuật ngữ chuyên ngành có đầy đủ các đặc điểm của từ vựng phổ thông, như là nghĩa phái sinh, nghĩa mở, nghĩa ghép, đa nghĩa, đồng nghĩa. Tuy nhiên, thuật ngữ chuyên ngành không sử dụng nghĩa bóng, không mang sắc thái biểu cảm, sắc thái tu từ.

Từ đa nghĩa mặc dù không có quá nhiều trong thuật ngữ ngành kiến trúc - xây dựng, nhưng cũng là một hiện tượng cần lưu ý khi học từ vựng. Bởi vì có thể một từ trong nghĩa phổ dụng hàng ngày để dùng, nhưng chúng lại có nghĩa khác khó nhớ trong thuật ngữ chuyên ngành. Ví dụ trong ngôn ngữ hàng ngày, chúng ta dùng từ “représenter” theo nghĩa “đại diện” hoặc “biểu diễn”, nhưng trong ngôn ngữ kiến trúc, từ này có nghĩa đặc thù là “thể hiện (ý tưởng)”.

Do vốn từ vựng chuyên ngành còn hạn chế, nên việc chọn nghĩa biểu đạt phù hợp là không dễ đối với sinh viên.

Ví dụ với từ “échelle” là một từ đa nghĩa, khi nào người học sẽ chọn một trong các nghĩa là “thang”, “quy mô” hay “tỷ lệ”. Khi nói về thước tỷ lệ bản vẽ, bản đồ hoặc sơ đồ quy hoạch, từ này biểu đạt “tỷ lệ”, ví dụ “échelle 1: 2000”; khi nói “sur une grande échelle” mang nghĩa “quy mô lớn”; nếu nói “à l'échelle des valeurs d'un bâtiment” là muốn diễn đạt “nấc thang giá trị của một công trình”.

Hoặc từ “dimension” thì khi nào chọn nghĩa “kích thước”, khi nào sử dụng nghĩa “chiều” (trong không gian), nó có đồng nghĩa với từ “sens” (chiều hướng) hay không? Trong quá trình học tiếng Pháp chuyên ngành, người học sẽ hiểu bối cảnh sử dụng của hai từ này: khi diễn đạt “4 chiều không gian”, phải nói là “4 dimensions”, không thể nói “4 sens”, nhưng “đường một chiều” thì nói là “sens unique”, không thể nói “dimension unique”.

2.4. Từ đồng nghĩa và cùng phạm trù nghĩa

Người học còn có thể sử dụng phương pháp ghi nhớ các từ đồng nghĩa để làm phong phú thêm vốn từ vựng.

Ví dụ với một từ biểu thị nghĩa về nơi ở, có rất nhiều từ để diễn đạt như:

une maison (ngôi nhà) ≈ un logement (nơi ở) ≈ une habitation (chỗ ở, nhà ở)

≈ un bâtiment (khối nhà) ≈ une construction (công trình xây dựng)

≈ un immeuble (tòa nhà) ≈ un grand ensemble (khu tập thể)

Dĩ nhiên mỗi từ có một cách sử dụng trong những bối cảnh ngữ nghĩa khác nhau, nhưng đều có chung một nét nghĩa nhất định. Từ đó, người học có thể học thêm về các loại hình nhà ở. Nên khi học đến từ “maison” (ngôi nhà) thì nên nhớ luôn một số từ đơn giản về các loại hình nhà như: villa (biệt thự), compartiment (nhà liền kề trên phố), haut bâtiment (nhà cao tầng), chaumière (nhà tranh). Học đến từ “béton” thì phải học luôn các loại bê tông như “béton armé” (bê tông cốt thép), “béton de sable” (bê tông cát), “béton précontraint” (bê tông dự ứng lực), “béton coulé” (bê tông đổ tại chỗ), “béton frais” (bê tông tươi), “béton préfabriqué” (bê tông đúc sẵn), “béton lourd” (bê tông nặng),...

Với cách học này, các từ sẽ được ghi nhớ có lô-gích, dễ nhớ hơn và vốn từ vựng chuyên ngành sẽ tăng lên đáng kể.

2.5. Từ viết tắt

Từ viết tắt là đặc điểm khá thú vị nhưng cũng gây khó khăn cho người học tiếng Pháp trong lĩnh vực kiến trúc - xây dựng. Giống như trong tiếng Pháp hằng ngày, chúng ta luôn gặp các từ viết tắt: Monsieur → Mr. (quý ông); Madame (quý bà) → Mme.; Boulevard → Blvd. (đại lộ); Train à Grande Vitesse → TGV (Tàu lửa siêu tốc); Réseau Express Régional → RER (Mạng lưới tốc hành trong Vùng); v.v... thì trong tiếng Pháp chuyên ngành, các nhà khoa học cũng thường sử dụng các từ viết tắt.

Ví dụ: Schéma Directeur d'Aménagement et d'Urbanisme (SDAU) (Sơ đồ Chính trang và Quy hoạch tổng thể). Khi gặp từ này, người đọc không chỉ đơn giản hiểu đó là một loại sơ đồ quy hoạch, mà chính xác là sẽ hiểu rõ cả chức năng của loại hình tài liệu này, đó là một SDAU xác định rõ ràng các nhân tố kinh tế, nhân khẩu học và xã hội: các vùng để có khả năng bị đô thị hóa hoặc được tái cơ cấu, các vùng cần đô thị hoá và quy hoạch vị trí cho các công trình thiết yếu [4].

Tương tự như vậy, còn có khá nhiều thuật ngữ viết tắt mà người học tiếng Pháp chuyên ngành sẽ gặp thường xuyên trong các tài liệu chuyên ngành như là:

- Plans d'Occupation des Sols (POS): Mặt bằng sử dụng đất (quy tắc chung và các quyền địa dịch về sử dụng đất, phù hợp với những định hướng của các Mặt bằng tổng thể). [4]

- Plan Local d'Urbanisme (PLU): Mặt bằng Quy hoạch đô thị địa phương (xác định đơn giản hơn về mục đích chung cho việc sử dụng đất mà POS chưa làm kỹ, nêu rõ đồ án quy hoạch tổng thể hoặc đồ án quy hoạch và phát triển bền vững (PADD)). [4]

- Le Projet d'Aménagement et de Développement Durables (PADD): Đồ án Quy hoạch và Phát triển Bền vững (trình bày một thiết kế đô thị và cảnh quan từ cấp xã). [4]

Thói quen sử dụng từ viết tắt trong tiếng Pháp nói chung và tiếng Pháp chuyên ngành nói riêng là do đặc điểm đa âm tiết của ngôn ngữ tiếng Pháp khiến từ khá dài khi nói và viết. Vì thế, người Pháp đã ứng dụng cách viết tắt vào cả trong các thuật ngữ chuyên ngành, vừa giúp tiết kiệm thời gian và không gian trên văn bản, vừa tránh độ nhàm chán khi phải đọc nhiều lần một từ quá dài xuất hiện liên tục trong tài liệu khoa học. Khi học tiếng Pháp, người học cũng cần tạo cho mình một thói quen như vậy, đây là một thói quen mang tính khoa học rất nên rèn luyện, đặc biệt cần thiết trong kỹ năng viết luận.

2.6. Từ ghép

Nguyên tắc đầu tiên khi học từ vựng tiếng Pháp là học về cấu tạo từ. Các từ đơn được học là sự kết hợp của các âm tiết. Một từ có thể có từ một đến nhiều âm tiết. Nếu biết ứng dụng kỹ thuật ghép từ thì sẽ làm phong phú thêm vốn từ vựng.

Ví dụ một số từ ghép trong các tài liệu tiếng Pháp chuyên ngành kiến trúc - xây dựng:

maison-tube (nhà ống), gratte-ciel (nhà chọc trời),
plein-pied (nhà một tầng), sous-sol (ngầm),
pass-partout (toàn năng), coupe-feu (chống cháy)

Ngoài các từ ghép trực tiếp như trên thì có thể ghép gián tiếp (có sử dụng giới từ “de”, “en”...) giữa hai danh từ với nhau để tạo ra một từ mới, mang nghĩa ghép, như là “salle de cuisine” (phòng bếp), “salle de bains” (phòng tắm), “rez-de-chaussée” (tầng trệt sát mặt đất), “coin de repas” (góc bàn ăn), “maison en bois” (nhà gỗ), “alimentation en eau” (cấp nước), “voie pour piétons” (đường cho người đi bộ).

Có thể tạo từ mới nếu tương ứng với một phát kiến hay một sắc thái biểu đạt mới trong lý luận cần có để đạt tới sự hiểu biết. Trong thuật ngữ kiến trúc có từ “mansarde” nghĩa là “tầng áp mái” hay “nóc nhà kiểu mansard” trong các ngôi nhà kiểu dáng biệt thự hoặc lâu đài của Pháp. Thuật ngữ này được ra đời theo tên gọi của một kiến trúc sư Pháp là ông François Mansart. Ông là người đã đưa kiến trúc tân cổ điển vào kiến trúc Baroque của Pháp với thủ pháp sử dụng nóc nhà hai mái dốc với bốn mặt mà các nhà ở vùng nông thôn thế kỷ 17 hay sử dụng làm kho trữ thóc trên cao, có các cửa sổ trên phần dốc của mái, tạo ra không gian sinh sống bổ sung trong các chòi nóc nhà.

Ngược lại với kỹ thuật ghép từ thì có thể ứng dụng vào kỹ thuật tách từ để ghi nhớ từ vựng được lâu hơn.

Ví dụ: Với từ “façade”, có thể tách thành 2 từ “face” - “de”, từ “face” thì ai cũng đều biết và dễ nhớ là “khuôn mặt”, nên gắn nó với nghĩa này để nhớ về từ “façade” là “mặt tiền”.

Danh từ “surface” = “sur” - “face” = “trên” - “mặt” → bề mặt; diện tích

Động từ “enterrer” = “en” - “terre” - “-er” = “trong” - “đất” - đuôi của động từ có quy tắc → chôn (vùi) trong lòng đất

3. Kết luận

Do đó, chiến lược phát triển vốn thuật ngữ chuyên ngành là rất quan trọng. Chúng ta thường được khuyên rằng, khi gặp một thuật ngữ mới, trước hết hãy cố hiểu chúng dựa vào ngữ cảnh. Nếu vẫn chưa rõ nghĩa, hãy sử dụng từ điển và tra nghĩa tiếng Pháp. Có nghĩa là về mặt từ vựng học, cần hiểu được từ vựng trong những tình huống cụ thể, cách dùng từ chính xác ở văn cảnh nào của lĩnh vực chuyên môn này. Nhìn chung, việc tra nghĩa tiếng Việt của một từ mới dường như đã trở thành thói quen, nhưng đây lại là thói quen nên bỏ nếu hiểu rằng không có bất cứ giới hạn hay chuẩn mực nào trong việc dịch nghĩa các từ chuyên ngành. Thậm chí, có những từ chuyên ngành tiếng Pháp không hề có từ vựng tiếng Việt nào thích hợp để biểu đạt tương đương. Việc dịch chúng sang tiếng Việt là công việc của các nhà dịch thuật và biên soạn tài liệu chuyên ngành. Đối với người bắt đầu học tiếng Pháp chuyên ngành, điều quan trọng là đạt tới khả năng hiểu ý nghĩa và lĩnh hội được ý nghĩa văn bản chuyên ngành.

Tóm lại, việc đọc hiểu và dịch văn bản chuyên ngành khoa học đòi hỏi đầu tiên là phải nắm vững từ vựng khoa học kĩ thuật. Để có thể chủ động tiếp thu từ vựng, trau dồi và làm phong phú thêm vốn từ vựng chuyên ngành tiếng Pháp trong lĩnh vực kiến trúc - xây dựng, thì người học cần ghi nhớ một số quy tắc cấu tạo từ nói chung trong ngôn ngữ tiếng Pháp, đó là:

- Nguyên tắc “biến hình” của từ khi sử dụng và thay đổi các tiền tố, phụ tố, chính tố của từ trong mối tương quan mật thiết với ngữ pháp và ngữ âm;

- Cách tạo từ ghép và tách từ để học nghĩa, các tính chất đa nghĩa, đồng nghĩa của từ là phương pháp tiết kiệm khả năng ghi nhớ về lượng nhưng vẫn đảm bảo tích lũy vốn từ đa dạng, phong phú;

- Một công cụ ngôn ngữ đáng lưu ý vì tính chất thú vị và ý nghĩa nội hàm lớn trong tiếng Pháp chuyên ngành kiến trúc - xây dựng là các từ viết tắt, giống như một chiếc túi thông minh, mở ra bên trong là vô số các khái niệm và quy tắc ngành nghề.

Ứng dụng kỹ năng học từ vựng chuyên ngành đúng cách và hiệu quả chính là chìa khóa để mở ra cánh cửa tri thức khoa học kĩ thuật, giúp người học tiếng Pháp chuyên ngành trở nên tự tin và chính xác hơn trên con đường chinh phục và yêu mến ngôn ngữ này./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam (2017), Sách giáo khoa Ngữ Văn 12, tập 1, NXB Giáo dục Việt Nam.
2. Lamia BOUKHANNOCHE (2017), *Le français sur objectif spécifique (FOS) : méthodologie pour une réalisation didactique efficace*
3. P. Clément, S. Clément-Charpentier, C. Goldblum et Al. (1995), *Cité d'Asie, Les cahiers de la recherche architecturale* no35/36, 4^e trimestre 1994, Editions Parenthèses.
4. F. Choay, P. Merlin (2005), *Dictionnaire de l'Urbanisme et de l'Aménagement*, Presse Universitaire de France.
5. Đào Thị Tào (1995), *Le Français dans l'architecture et la construction. Tiếng Pháp dùng trong ngành kiến trúc - xây dựng. Document 1, document 6, document 11, document 13*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
6. Đào Hồng Thu (2001), *Ngoại ngữ chuyên ngành kĩ thuật - công nghệ với việc đào tạo giáo viên phổ thông ngoại ngữ thập kỉ đầu thế kỉ XXI - Cơ sở lý luận và thực tiễn. Kì yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia về Đào tạo giáo viên ngoại ngữ phổ thông cho thập kỉ đầu thế kỉ XXI*, 27-28 tháng 2/2001, Hà Nội.
7. J. Glikman, L. Mansour, S. Weiser (20-21 juin 2007), *Le vocabulaire scientifique et technique en sciences du langage*, Acte 4^e Colloque des doctorants et jeunes chercheurs en Sciences du Langage du Laboratoire MoDyCo, UMR 7114, CNRS, Université Paris Ouest Nanterre - la Défense.
8. Claude Thomasset (2000), *Réflexions sur le vocabulaire scientifique du moyen français, L'information grammaticale*, No86, juin 2000
9. Vũ Thị Thu Huyền (2013), *Luận án Tiến sĩ ngữ văn Thuật ngữ khoa học kỹ thuật xây dựng trong tiếng Việt*, Học viện Khoa học Xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
10. https://www.persee.fr/doc/prati_0338-2389_1984_num_43_1_1321, [article], Claudine Garcia, *Pratiques Année (1984), Mots et concepts dans le discours scientifique : quelles conséquences sur l'apprentissage du vocabulaire à l'école ?*
11. <https://tel.archives-ouvertes.fr/tel-00460821/document>. C. RODRIGUES (2005), *Thèse pour le doctorat, Aide à l'apprentissage du vocabulaire dans un environnement hypermédia en Français Langue Étrangère*, Université Blaise Pascal.